

# SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TIẾNG VIỆT VĂN HỌC THỂ KỶ XVI QUA CÁI NHÌN ĐỐI SÁNH GIỮA “QUỐC ÂM THI TẬP” CỦA NGUYỄN TRÃI VỚI “BẠCH VÂN QUỐC NGŨ THI” CỦA NGUYỄN BÌNH KHIÊM

Nguyễn Kim Châu<sup>1</sup>

## ABSTRACT

“*Bach Van quoc ngu thi*”, written by Nguyen Binh Khiem, is an outstanding collection of Nom words poems in the XVI century of Vietnamese literature. It marked a considerable development in using poems’ words, compared to “*Quoc am thi tap*” which is also a collection of Nom words poems written by Nguyen Trai in the XV century. In order to illustrate this development, our essay carried out analyzing, using statistic data and making some comparisons of Nguyen Binh Khiem’s ways of choosing and using poems’ words with those of Nguyen Trai’s. After all, we realized that Nguyen Binh Khiem’s Nom words poems are more pellucid and plainer than Nguyen Trai’s ones. Nguyen Binh Khiem is the poet who inherited successfully the achievements of Nom words in the XV<sup>th</sup> century of Vietnamese literature, which was actually the preparation for the development of Vietnamese poetry in the following century.

**Keywords:** *Nom words Poem, poem’s words*

**Title:** *The development of literary Vietnamese language in the XVI century, from a comparative perspective between “Quoc am thi tap” and “Bach Van quoc ngu thi”*

## TÓM TẮT

*Bach Vân quốc ngữ thi* của Nguyễn Bình Khiêm là tập thơ viết bằng chữ Nôm đặc sắc của văn học trung đại Việt Nam thế kỷ XVI. Nó đánh dấu một bước tiến đáng kể trong nghệ thuật ngôn từ thơ Nôm so với tập thơ *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV. Để minh chứng cho bước tiến này, bài viết tiến hành phân tích, thống kê, so sánh một số yếu tố trong cách lựa chọn, sử dụng ngôn từ của hai nhà thơ và đi đến kết luận là Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm trong sáng, giản dị hơn so với thơ Nôm Nguyễn Trãi. Nguyễn Bình Khiêm là người kế thừa xuất sắc những thành tựu của tiếng Việt văn học ở thế kỷ XV để chuẩn bị cho bước phát triển tiếp nối của thơ ca dân tộc trong những thế kỷ sau.

**Từ khóa:** *Thơ Nôm, ngôn từ nghệ thuật*

## 1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Nếu *Quốc âm thi tập* (QATT) phản ánh bước hội nhập tiên phong của tiếng Việt vào nền văn học bác học thì *Bạch Vân quốc ngữ thi* (BVQNT) của Nguyễn Bình Khiêm chính là sự hưởng ứng, kế thừa đầy ý nghĩa đối với những thử nghiệm của người mở đường Nguyễn Trãi. Vẫn thấy rõ sự gần gũi giữa ngôn từ thơ Nôm trong QATT và BVQNT mà bằng chứng rõ ràng nhất là sự trùng lặp của một số bài thơ trong hai tập thơ này nhưng nhìn chung, thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm trong sáng, nhuần nhị, dễ hiểu hơn so với thơ Nôm Nguyễn Trãi. Điều này cho thấy tiếng Việt văn học đã có bước phát triển mạnh mẽ với ý nghĩa chuẩn bị cho sự phát triển đỉnh

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

cao của văn học Nôm thế kỷ XIX. Để chứng minh cho ưu điểm của thơ Nôm trong BVQNT, nhất thiết phải có cái nhìn đối chiếu, so sánh với QATT ở phương diện lựa chọn, sử dụng các yếu tố ngôn từ thông qua quá trình khảo sát, phân tích các số liệu thống kê cụ thể như sau:

## 2 CÁCH SỬ DỤNG VÀ LỰA CHỌN NGÔN TỪ NGHỆ THUẬT TRONG THƠ NÔM NGUYỄN BÌNH KHIÊM

### 2.1 Từ Hán Việt

Số lượng từ Hán Việt trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm giảm đáng kể so với số lượng từ Hán Việt trong thơ Nôm Nguyễn Trãi. Thống kê so sánh cho thấy trong 160 bài thơ đầu tiên của QATT có 538 từ Hán Việt trong khi 160 bài thơ của BVQNT chỉ có 321 từ Hán Việt<sup>1</sup>. Số liệu nêu trên không chỉ có ý nghĩa xác định phong cách nghệ thuật của tác giả mà còn phản ánh tình hình phát triển của chữ Nôm thế kỷ XVI khi loại chữ này qua thời gian đào luyện trong sáng tác văn học đã dần nhuần nhị, phong phú, tinh tế hơn, đáp ứng được nhu cầu miêu tả, biểu hiện của thi nhân. Tính chất cổ kính, xa xôi và ý nghĩa trừu tượng của từ Hán Việt khiến chúng trở nên khó hiểu và có phần xa lạ với tầng lớp bình dân. Vì vậy, khi sáng tác, bên cạnh việc giảm bớt loại từ này và tăng cường sử dụng vốn từ vựng tiếng Việt, Nguyễn Bình Khiêm còn có xu hướng dùng những từ gốc Hán quen thuộc, phổ biến đến mức không cần phải giải thích gì thêm, người bình dân vẫn có thể hiểu được. Bảng thống kê dưới đây cung cấp vài số liệu cụ thể:

Từ Hán Việt	BVQNT	
	Số lần sử dụng	Bài thơ <sup>2</sup>
Anh hùng	6	28, 34, 40, 62, 119, 134
Công danh	16	9, 10, 15, 16, 18, 25, 32, 51, 70, 85, 109, 111, 125, 128, 129, 144
Nhân sinh	7	48, 109 (2 lần), 110, 144 (2 lần)
Phong Nguyệt	7	11, 45, 87, 117, 128, 143, 144
Phú quý	9	26, 40, 47, 73, 86, 87, 90, 141 (2 lần)
Thanh nhân	8	31, 47, 84, 87, 90, 118 (2 lần), 133
Tự tại	7	12, 14, 15, 23, 54, 66, 141
Vô sự	7	13, 19, 31, 42, 75 (2 lần), 90
Thế gian	6	40, 71 97, 132, 135, 147

Mặt khác, Nguyễn Bình Khiêm còn có xu hướng cố gắng Việt hoá càng nhiều càng tốt các từ ngữ gốc Hán với mục đích tăng cường sự giản dị, tự nhiên của ngôn từ thơ, chẳng hạn:

- “Đòi thời **đi đở** mặc ai dầu” (9) (dịch từ chữ Hành chi)
- “Già mà luống phụ **chí con trai**” (14) (dịch từ chữ Chí nam nhi)
- “**Được đạo** thì hay đạo có mùi” (20) (dịch từ chữ đắc đạo)
- “**Có dùng** người trọng vì tài” (21) (Dịch từ chữ hữu dụng)
- “**Đường tía** đã qua bước ngại chen” (25) (dịch từ chữ tử mạch)

<sup>1</sup> Những số liệu thống kê này không bao gồm số lượng các từ đơn

<sup>2</sup> Thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm đa số không có tựa đề ở từng bài mà chỉ được đánh số thứ tự. Vì vậy, trong bài viết, chúng tôi chỉ giới thiệu số thứ tự của bài thơ căn cứ nhất quán vào văn bản “Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm”- NXB Văn học, Hà Nội, 1997

- “**Được sung** xin chớ thờ ơ (27) (dịch từ chữ đắc sùng)
- “**Vô sự chẳng hơn có sự** ru (81) (dịch từ chữ hữu sự)

Việt hóa các yếu tố ngôn từ gốc Hán có thể dẫn đến hiệu ứng ngược khi câu thơ mất đi sắc thái trang trọng, uyên bác hoặc ý nghĩa triết lý hàm chứa trong từ ngữ lấy từ kinh sách Nho gia. Tuy nhiên, trong những trường hợp nêu trên, cần xét đến mục đích đáng trân trọng của Nguyễn Bình Khiêm trong việc “đại chúng hóa”, “bình dân hóa” ngôn từ thơ Nôm để tăng cường sự phổ biến, tầm ảnh hưởng, tác động giáo dục sâu rộng của tác phẩm.

## 2.2 Điển cố

Số lượng điển cố trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm cũng ít hơn thơ Nôm Nguyễn Trãi. Thống kê cho thấy, trong 160 bài thơ đầu tiên của QATT, Nguyễn Trãi sử dụng đến 112 điển cố, trong khi toàn bộ BVQNT có 92 điển cố. Trừ một vài trường hợp đặc biệt, như bài 68 sử dụng đến 4 điển cố, còn lại, hiện tượng phổ biến là các bài thơ chỉ xuất hiện 1 hoặc 2 điển cố. Mặt khác, xu hướng phổ biến trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm là vận dụng điển cố một cách sáng tạo, hòa nhập nhuần nhuyễn vào câu thơ bằng cách Việt hóa điển cố hoặc chỉ sử dụng một chi tiết, hình ảnh trong câu chuyện liên quan đến điển cố. Bài **thơ Nôm** 73 dẫn điển giấc mộng Nam Kha rất khéo léo khi Nguyễn Bình Khiêm chỉ miêu tả cảnh ông ngồi tựa cội cây, uống rượu và nhìn đời ảo mộng:

*“Rượu đến cội cây ta sẽ uống  
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao”*

Cách dùng điển ản rất khéo nếu ta so sánh với Nguyễn Trãi khi viết: “*Ba chục năm trời danh tiếng hã- Ngoảnh đầu muôn việc giấc Nam Kha*”<sup>1</sup> hay Nguyễn Gia Thiều viết: “*Giấc Nam Kha khéo bất bình- Bưng con mắt dậy thấy mình chiêm bao*” (**Cung oán ngâm**).

Từ điển “*Bạch câu quá khích*” lấy từ **Nam Hoa kinh** (Trang Tử), ý nói thời gian trôi nhanh như bóng ngựa qua khe cửa, Nguyễn Bình Khiêm gần như dịch lại và chỉ dùng hình ảnh “bóng ngựa qua” để gợi nhắc một cách kín đáo trong trường hợp sau:

*“Tuổi đã ngoài tám mươi già’  
Thoã thoắt xem bằng bóng ngựa qua” (Thơ Nôm- 14)*

Từ điển “*Bạng duật trương trì, ngư ông đắc lợi*” (Trai cò đánh nhau, ngư ông hưởng lợi) trong **Chiến quốc sách**, Nguyễn Bình Khiêm vận dụng thành:

*“Duật nợ mưa còn đưa với bạng  
Lươn kia hầu dễ kém chi cò” (Thơ Nôm- 72)*

Dẫn câu thơ cổ “*Sắc bất ba đào dị nịch nhân*”, Nguyễn Bình Khiêm dịch lại thành một câu thơ thuần Việt khá trong sáng, dễ hiểu khi khuyên răn người ham mê sắc đẹp:

<sup>1</sup> Nguyên văn: “Tạp tài hư danh an dụng xứ- Hồi đầu vạn sự phó Nam Kha”- Loạn hậu cảm tác

“Cẩn cho hay, chẳng phải chơi

Sắc xem đường sóng dễ xiêu người” (*Giới sắc*).

Với cách dùng điển cố hạn chế, chọn lọc và sáng tạo như vậy, ngôn từ nghệ thuật thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm chắc chắn sẽ dễ hiểu, gần gũi hơn và vì vậy, hiệu quả phổ biến cũng sâu rộng hơn.

### 2.3 Từ láy

Số lượng từ Hán Việt và điển cố trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm giảm so với QATT của Nguyễn Trãi nhưng số lượng từ láy lại tăng. Thống kê 160 bài đầu tiên trong QATT, thu được 140 lượt từ láy được sử dụng, trong khi BVQNT có 150 lượt từ láy được sử dụng. Số lượng chênh lệch không đáng kể nhưng dù sao vẫn phản ánh được mức độ quan tâm, sự kế thừa và phát huy vốn từ láy phong phú trong hệ thống từ vựng thuần Việt của Nguyễn Bình Khiêm. Lớp từ này rất giàu sắc thái miêu tả, biểu hiện, lại gợi vẻ đẹp sinh động, gần với lời ăn tiếng nói của nhân dân. Vận dụng chúng, Trọng Trinh đã viết được những câu thơ Nôm giản dị nhưng giàu sắc thái tạo hình, biểu cảm. Trong những dẫn chứng tiêu biểu dưới đây, sức mạnh và hiệu quả của từ láy là biểu hiện được một cách cụ thể, sinh động âm thanh vang vang của tiếng cười, hát sảng khoái hay cảm giác thích thú, tâm đắc khi thưởng thức câu thơ, chén rượu trong đời sống ân dật thanh cao; ánh sáng trong ngần của vầng trăng đêm hay tiếng gió nhẹ thoảng qua ngoài khung cửa sổ; sự gập ghềnh, trắc trở của đường đời hay sự tráo trở ngoa ngoắt của lòng người:

- “Đèo núi vỗ tay cười **khúc khúc**

Rừng thông vắt cổ hát **ngheo ngao**” (Thơ Nôm- 143)

- “**Vếu vào** câu thơ cũ rích

**Khê khà** chén rượu hăng xì” (Thơ Nôm- 84)

- “**Trăng vắng vặc** soi lòng đạo

Gió **hiu hiu** vỗ cửa Nho” (Thơ Nôm- 105)

- “**Quanh queo** thay bậy ruột ếch

**Khúc khuỷu** làm chi quả hòe” (Thơ Nôm- 111)

- “Tiền ròng bạc chảy **tưng bừng** đến

Nhà khó, tay không **linh linh** đi” (Thơ Nôm- 102)

Mặt khác, Nguyễn Bình Khiêm rất hạn chế sử dụng những từ láy mang nhiều dấu vết của lớp từ cổ hoặc từ gốc Hán để tạo cảm giác khó hiểu. Chẳng hạn, một số từ láy sau đây được dùng trong thơ Nôm Nguyễn Trãi nhưng không thấy xuất hiện trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm<sup>1</sup>: *Bùi bùi* (41), *dặng dặng* (4), *khăn khăn* (127), *khô khao* (66), *khổng khây* (106), *lầm cảm* (141), *lẳng đẳng* (29, 45), *lọt lọt* (36), *lều thều* (3, 61), *lười thười* (68), *nằm nằm* (97), *pháo phúc* (138), *quyền quyền* (111), *thê thê* (109) *trọc trọc* (156), *tranh tranh* (123) *thon von* (87), *vả vể* (155),...

<sup>1</sup> Để tiện trình bày, chúng tôi không nêu tựa đề bài thơ mà chỉ chú thích các số trong ngoặc đơn để chỉ vị trí bài thơ theo thứ tự sắp xếp trong Quốc âm thi tập. Văn bản lấy từ nguồn tài liệu “Nguyễn Trãi toàn tập tân biên” tập III- Trung tâm nghiên cứu quốc học, NXB Văn học, Hà Nội, 2001

Ngược lại, một số từ láy sau đây không thấy xuất hiện trong thơ Nôm Nguyễn Trãi nhưng lại được dùng rất thành công trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm: *ngọt ngọt* (3, 4), *tanh tao* (58, 65), *khúc khích* (83, 143), *ngheo ngao* (83, 133, 143), *tả tơi* (74), *vòi vọi* (6), *vòi vọi* (7), *vằng vặc* (1, 105)...

Thực tế trên cho thấy thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm đã kế thừa được những kiểu tạo lập và sử dụng từ láy đặc sắc trong thơ Nôm Nguyễn Trãi nhưng phát huy hơn nữa sự trong sáng, giản dị của ngôn từ thơ bằng cách sử dụng những từ láy thuần Việt dễ hiểu và gọn lọc bớt những từ láy chịu ảnh hưởng của từ cổ hay từ gốc Hán.

## 2.4 Từ bình dân

Vốn từ bình dân trong thơ Nguyễn Bình Khiêm cũng được sử dụng phong phú hơn so với thơ Nôm Nguyễn Trãi. Qua khảo sát so sánh, có thể thấy Nguyễn Bình Khiêm đã bổ sung một số lượng lớn từ ngữ lấy từ đời sống hàng ngày vào kho từ vựng thơ Nôm. Chẳng hạn, những từ ngữ liệt kê dưới đây có thể tìm thấy trong BVQNT nhưng không thấy xuất hiện trong QATT:

+ Động từ: *dòm* (18), *vắt* (căng) (83, 143), *nhá* (rau) (89), *ném* (ếch) (89), *nguyt* (112), *gièm* (112), *bòn của* (149)...

+ Tính từ: *rẻ mặt* (52), *chua ủng* (77), *khôn lỏi* (77), *cũ rích* (84), *hăng xì* (84), *ngây si* (94), *đắng giót* (101), *cóc bùi* (101), *áy* (đất) (104),..

+ Danh từ, ngữ danh từ: *nhện* (26), *ruồi* (26, 43, 53, 57, 65, 115), *kiến* (43, 53, 57, 65, 75, 115), *bò* (75), *bò cái* (106), *mật mỡ* (53), *môi cá* (62), *dê chó* (124), *cóc khô*, *rùa mốc* (134), *ang* (53, 57), *bé vú*, *cả vú* (112), *cá tôm*, *củ đuốc* (35)...

Những bài thơ viết về cuộc sống ẩn dật của Nguyễn Bình Khiêm nơi làng quê, gần bó với ruộng đồng, cây cỏ, với những công việc lao động, những thú vui, sinh hoạt đời thường, những món ẩm thực dân dã chính là môi trường tốt nhất để vốn từ bình dân hội nhập vào thơ ca bác học một cách phóng khoáng, tự nhiên và phong phú đến vậy. Trong những dẫn chứng tiêu biểu dưới đây, lời thơ của Nguyễn Bình Khiêm dung dị, mộc mạc như lời nói thông thường, một kiểu nói bình dân, thô ráp nhưng gân guốc, sắc sảo khi đúc kết chân lý, quy luật của cuộc đời:

- *Người hàng thịt nguyt người hàng cá*

*Đừa bán bò gièm đừa bán trâu*

*Bé vú thờ than người cả vú*

*Ít râu ánh ỏi kẻ nhiều râu” (Thơ Nôm- 112)*

- *“Thịt chó, chó ăn, loài chó đại*

*Lông chim, chim tiếc, áy chim khôn*

*Bò đàn những bạn cái bò cái*

*Cá cả mong ăn con cá con” (Thơ Nôm- 106)*

Các từ xung hô, từ chỉ nơi chốn đậm chất khẩu ngữ xuất hiện khá phong phú trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm cũng góp phần tạo nên một giọng thơ hồn hậu, chắc khỏe, sáng khoái, một cách nói mộc mạc nhưng không kém phần thi vị:

- “Cá tôm tới chác **bên kia** bên

Củ đuốc ngày mua **né nợ** đèo” (Thơ Nôm- 35)

- “**Đây** cây, **đây** khôn **đây** chẳng chịu

**Đầy** rặng, **đầy** phải, **đầy** không thua” (Thơ Nôm- 72)

- “Một am phong nguyệt, **tớ** vui **tớ**

Hai chữ công danh, **ngươi** mặc **ngươi**” (Thơ Nôm- 144)

## 2.5 Thành ngữ, tục ngữ

Dấu ấn của thành ngữ, tục ngữ trong sáng tác thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm khá đậm nét một phần do nhu cầu thể hiện những suy tưởng, trải nghiệm giàu chất triết lý, thế sự còn một phần khác lại chịu ảnh hưởng từ phong cách diễn đạt dung dị trong xu hướng bình dân hoá ngôn từ thơ ca của Trạng Trình. Tục ngữ vốn đã là tinh hoa của tư duy dân gian được trình bày trong cấu trúc ngôn từ suy lý sắc gọn, đúc kết kinh nghiệm, quy luật đời sống trong khi thành ngữ lại là cách nói giản dị, sinh động, giàu hình ảnh, giàu sức liên tưởng, định hình qua hoạt động giao tiếp ngôn ngữ trong môi trường bình dân. Chúng rất phù hợp khi Nguyễn Bình Khiêm cần vận dụng để trình bày những vấn đề triết học trừu tượng, những suy tư sâu sắc về nhân tình thế thái,... trong dạng thức ngôn từ đăng đối nhưng vẫn gần gũi, dễ hiểu với đại chúng. Có thể tìm thấy dấu ấn của thành ngữ, tục ngữ khá rõ trong những câu thơ dưới đây nhưng chúng được vận dụng lại một cách linh hoạt, sáng tạo, cứ như những lời nói dân dã, thuận miệng thành thơ, không cần tu sức, bóng bẩy:

- “Gần son thì đỏ, mực thì đen

Sáng biết nhờ ơn thừa bóng đèn”<sup>1</sup> (Thơ Nôm- 70)

- “Cáo mượn oai hùm mà nát chúng

Ruồi nương đuôi ký lúông khoe người”<sup>2</sup> (Thơ Nôm- 98)

- “Trời còn đầy, đất còn đầy

Bể cạn non dòi, cạn lại sâu”<sup>3</sup> (Thơ Nôm- 103)

- “Nhà dột bởi đâu? Nhà dột nóc

Nếu nhà dột nóc thế chon von”<sup>4</sup> (Thơ Nôm- 106)

- “Vuốt mặt còn chừa qua mũi nợ

Rút dây lại nể động rừng chãng”<sup>5</sup> (Thơ Nôm- 89)

- “Dài ống tròn bầu ấy khá chiều

Há rặng lặn, há rặng kiêu?” (Thơ Nôm- 96)

<sup>1</sup> Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng

<sup>2</sup> Cáo mượn oai hùm- Ruồi nương đuôi ký

<sup>3</sup> Biển cạn non mòn

<sup>4</sup> Nhà dột từ nóc

<sup>5</sup> Vuốt mặt nể mũi- Rút dây động rừng

Nguyễn Bình Khiêm còn tìm cách Việt hoá các thành ngữ gốc Hán khi sử dụng trong thơ Nôm, không phải bằng cách dịch máy móc mà bằng một lối “phóng tác” thoải mái dựa trên cơ sở nghĩa gốc của cấu trúc nhưng thay đổi phần lớn các dữ liệu căn cốt trong thành ngữ để gần gũi với người Việt Nam. Chẳng hạn, thành ngữ “*thương hải tang điền*” với lớp nghĩa đúc kết quy luật biến đổi đáng sợ của cuộc đời dựa trên hai hình ảnh cốt lõi: biển xanh hoá thành ruộng dâu. Tuy nhiên, trong thơ Nguyễn Bình Khiêm, các dữ liệu gốc Trung Hoa đã bị Việt hoá hoàn toàn thành:

- “*Vũng nợ ghê khi làm bãi cát*

*Doi kia có thuở lụt hòn Thai*” (Thơ Nôm- 2)

- “*Thế gian cái vũng nên doi*” (Thơ Nôm- 71)

Với thành ngữ “*Sinh ký tử quy*”, ông chỉ giữ lại nửa đầu, dịch nghĩa rồi gắn với chữ “*nhân sinh*” cho rõ ý để viết thành câu thơ giản dị, linh hoạt nhưng không kém phần thâm trầm:

“*Làm người chen chúc đua hơi*

*Chẳng khác nhân sinh ở gửi chơi*” (Thơ Nôm- 48)

Các kiến trúc đối được thực hiện trên cấp độ câu thơ hoặc một ngữ đoạn trong câu thơ cũng được chú ý sử dụng phổ biến trong thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm, bởi nhà thơ triết học này đặc biệt quan tâm đến những cặp phạm trù đối lập phản ánh quy luật vận động của thế giới và đời sống. *Hung- vong, được- mất, giàu- nghèo, sang- hèn, đại- khôn*,... những yếu tố này khi được đưa vào kiến trúc đối cũng mang dáng dấp của những câu thành ngữ, tục ngữ cô đọng, hàm súc, nhằm đúc kết chân lý, quy luật của lịch sử và nhân sinh: “*Giàu cơm thịt/ khó cơm rau*” (4), “*Già càng khoẻ/ khó càng bền*” (97), “*Được chẳng háo/ mất chẳng âu*” (28), “*Chê người vắn/ cậy ta dài*” (39), “*Dầu được/ dầu thua*” (40), “*Giàu người hạp/ khó người tan*” (46), “*Người hơn/ ta thiệt*”- “*Đấy thẳng/ đây chùng*” (59), “*Dầu trí/ dầu ngu*” (61), “*Giàu thì tìm đến/ khó tìm lui*” (71), “*Người ba đáng/ của ba loài*” (79), “*Chẳng khôn/ chẳng đại*” (92), “*Có đại/ có khôn*” (94), “*Chờ cho đục/ chờ cho trong*” (104), “*Giàu chê khó/ khó chê giàu*” (111), “*Khó chẳng âu/ giàu chẳng muốn*” (119), “*Phú quý lòng/ phú quý danh*” (141), “*Người gồng gánh/ kẻ làm than*” (142),...

Những kiến trúc đối xứng còn tạo các ngữ cố định quen thuộc rất sinh động, nhằm miêu tả một khung cảnh thiên nhiên bao la, trong sáng, hài hòa hay một nếp sinh hoạt đời thường nơi làng quê: “*Khuya nằm/ sớm thức*” (3), “*Vun thông/ tưới cúc*”- “*Chờ lửa, hâm trà*” (4), “*Cây mây/ cuộc nguyệt*” (17), “*Bàn cờ/ cuộc rượu*”- “*Bó củi/ cần câu*” (29), “*non xanh/ nước biếc*” (37) (84) (116), “*cây ăn/ đào uống*” (50), “*No lòng/ ấm cất*” – “*Gối vác/ nằm sưng*” (61), “*Trăng thanh/ gió mát*” (84), “*Sao dờ/ vật đổi*” (99), “*Thước bay/ cá nhảy*”- “*Thỏ dãi/ ô vản*” (114), “*Đêm thanh/ nguyệt bạc*” (116), “*Thuyền phong nguyệt/ gánh yên hà*” (117), “*Mây quỳn khách/ nguyệt vô tình*” (140),...

### 3 KẾT LUẬN

Hạn chế sử dụng từ Hán Việt và điền cổ nhưng tăng cường sử dụng từ láy, từ bình dân, thành ngữ, tục ngữ; tìm cách Việt hoá từ ngữ, điền cổ, thành ngữ Hán Việt;... đó là những giải pháp tích cực giúp thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm vận động theo hướng bình dân hoá, một kiểu lựa chọn phù hợp với nhu cầu phản ánh tâm tình của người chủ yếu sống đời ẩn dật ở làng quê. Thực tế này cũng khẳng định sự tương đồng giữa thơ Nôm Nguyễn Trãi với thơ Nôm Nguyễn Bình Khiêm ở nhiều bình diện nhưng, quan trọng hơn, nó cho thấy rõ sự phát triển của tiếng Việt văn học ở thế kỷ XVI và vai trò của Nguyễn Bình Khiêm, người kế thừa, phát huy xuất sắc những thành tựu của dòng thơ quốc âm thế kỷ XV để trên cơ sở đó, tạo nên “một bước tiến, một dấu gạch nối giữa thơ Nôm thế kỷ XV và thơ Nôm thế kỷ XVII”<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> Đinh Gia Khánh- Lời giới thiệu “Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm”- sdd, trang 64